

ĐA DẠNG CÁC LOÀI LÂM SẢN NGOÀI GỖ ĐƯỢC KHAI THÁC TỪ VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HƯỚNG – NGHỆ AN

ĐÀO THỊ MINH CHÂU

Trường Đại học Vinh

TRẦN MINH HỘI, TRẦN HUY THÁI

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Bên cạnh các giá trị về kinh tế và giá trị sử dụng, Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) còn có vai trò rất quan trọng đối với công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và môi trường sinh thái. Truyền thống từ xưa đến nay, người dân sống trong rừng và gần rừng thường phụ thuộc vào tài nguyên rừng, họ khai thác lâm sản để tồn tại và phát triển. Tuy nhiên, khi các Vườn quốc gia (VQG), KBTTN được thành lập thì gỗ và động vật hoang dã được quản lý chặt chẽ hơn, đất canh tác nương rẫy bị thu hẹp, ruộng đồng không có hoặc có rất ít,... trong khi đó dân số và nhu cầu tiếp tục gia tăng,... những điều này khiến gia tăng áp lực vào việc khai thác LSNG. Đặc biệt là trong hơn 10 năm gần đây, khi thị trường Trung Quốc có nhu cầu lớn đối với các loại LSNG của Việt Nam, các thương lái ráo riết về tận các bản làng để đặt mua. Do LSNG vẫn bị coi là Lâm sản phụ, vẫn là tài nguyên chung (Common Pool Resources) nên chúng ít được quan tâm quản lý và bị khai thác đến cạn kiệt. Vì vậy, nghiên cứu này không chỉ đánh giá tính đa dạng của các loài thực vật là LSNG ở KBTTN Pù Huông mà còn thống kê các loài đã và đang bị khai thác để bán sang Trung Quốc, đặc biệt những loài có giá trị, những loài đang bị khai thác cạn kiệt và có nguy cơ tuyệt chủng,... nhằm góp phần quản lý, khai thác tài nguyên rừng bền vững hơn.

I. ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm nghiên cứu

Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Pù Huông nằm ở vùng núi Tây Bắc tỉnh Nghệ An, bao gồm lâm phần của 12 xã thuộc 5 huyện miền núi cao, đó là Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Tương Dương và Con Cuông. Dân cư sống chủ yếu ở vùng đèo và một phần trong vùng lõi của KBT, gồm 8.533 hộ dân, phần lớn là người dân tộc thiểu số (Thái, Mông và Khơ-mú), trên 50% số hộ nghèo, dân cư lao động chủ yếu trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, do đất canh tác hạn chế nên cuộc sống của họ rất khó khăn và phụ thuộc nhiều vào khai thác các tài nguyên rừng.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Thống kê các kết quả nghiên cứu đã có về LSNG tại cùng địa điểm nghiên cứu.
- Tiến hành thu mẫu các tuyến chính theo tài liệu của Nguyễn Nghĩa Thìn 1997 [9].
- Sử dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA) để đánh giá hiện trạng khai thác và buôn bán LSNG trong vùng đèo KBTTN Pù Huông bằng [6].
- Định loại tên khoa học dựa vào so sánh hình thái theo tài liệu của Nguyễn Tiến Bản 1997 [3, 9], Võ Văn Chi [4]. Chính lý tên khoa học theo “Danh mục các loài thực vật Việt Nam” [2].
- Sắp xếp các loài LSNG thành 6 nhóm theo tài liệu Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam [7].
- Xác định các loài quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng theo Sách Đỏ Việt Nam [1].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đa dạng về các taxon thực vật

Để có kết quả dưới đây, chúng tôi đã dựa trên việc tổng hợp số liệu từ: Các kết quả nghiên cứu về thực vật, cây thuốc và LSNG tại vùng nghiên cứu đã công bố; Tiến hành các đánh giá và

thu mẫu thực vật theo 3 tuyến điều tra: 1. Quang Phong - Châu Hoàn - Diễn Lãm; 2. Châu Thái - Châu Lý - Bắc Sơn; 3. Nga My - Bình Chuẩn. Tiến hành các phỏng vấn hộ và thống kê kết quả đánh giá từ 360 hộ gia đình của 12 bản thuộc 12 xã nằm trong vùng đệm của KBTTN Pù Huống; Tiến hành và thống kê kết quả điều tra phỏng vấn các hộ gia đình đang thu mua và buôn bán LSNG từ vùng đệm KBTTN Pù Huống.

Kết quả cho thấy có 528 loài cây cho LSNG thuộc 382 chi, 155 họ của 6 ngành thực vật bậc cao có mạch được người dân khai thác từ rừng và các sinh cảnh lân cận để sử dụng trong gia đình và làm hàng hoá (Bảng 1).

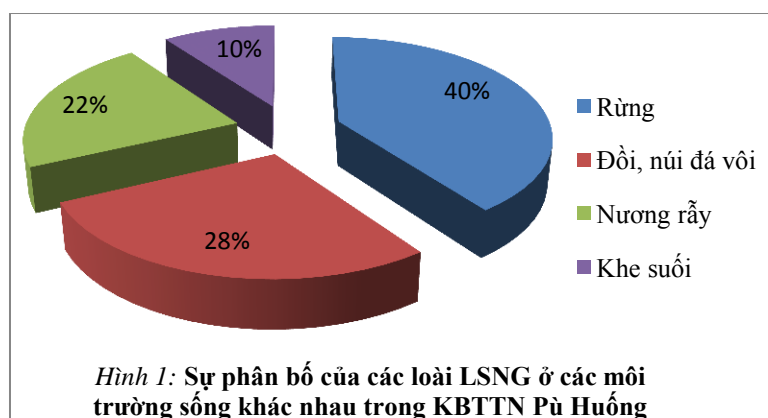
Bảng 1

Sự phân bố về số lượng và tỷ lệ họ, chi, loài thực vật là LSNG ở VQG Pù Huống

Ngành	Họ		Chi		Loài		
	SL	%	SL	%	SL	%	
Psilotophyta (Quyết lá thông)	1	0,645	1	0,262	1	0,189	
Lycopodiophyta (Thông đất)	2	1,290	6	1,571	10	1,894	
Polypodiophyta(Dương xỉ)	12	7,742	29	7,592	43	8,144	
Pinophyta (Ngành Thông)	5	3,226	10	2,618	14	2,652	
Magnoliophyta (Ngành Ngọc Lan)	<i>Magnoliopsida</i>	115	74,194	288	75,393	398	75,379
	<i>Liliopsida</i>	20	12,903	48	12,565	62	11,742
	Tổng	135	87,097	336	87,958	460	87,121
Tổng cộng	155	100	382	100	528	100	

Hầu hết các loài này tập trung ở ngành Ngọc lan (87,121%). Điều này có thể giải thích: Do điều kiện tự nhiên vùng lõi và vùng đệm của KBTTN Pù Huống mang đặc trưng của khu hệ nhiệt đới nên ngành Magnoliophyta chiếm ưu thế so với các ngành khác cả về số loài lẫn các taxon trên loài như chi, họ. Mặt khác, phần lớn những loài LSNG được sử dụng phổ biến là những loài có môi trường sống tương đối thuận lợi cho công việc thu hái, như ở ven rừng, ven đường, ven khe suối hoặc ở các đồi núi thấp, rừng thứ sinh..., ở những khu vực này thường là môi trường sống thuận lợi của các loài thuộc ngành Magnoliophyta.

Các sinh cảnh sống của các loài LSNG được chia thành 4 kiểu và sự phân bố của các loài theo sinh cảnh sống của chúng được trình bày trong hình 1. Hai sinh cảnh sống phổ biến nhất là rừng và đồi núi đá vôi, tiếp theo là nương rẫy và ít nhất là ven các khe suối.



Hình 1: Sự phân bố của các loài LSNG ở các môi trường sống khác nhau trong KBTTN Pù Huống

2. Giá trị sử dụng của LSNG

LSNG có ý nghĩa rất lớn đối với đời sống vật chất và tinh thần của các đồng bào dân tộc sống ở KBTTN Pù Huông, chúng được sử dụng thường xuyên, hàng ngày trong cuộc sống, như làm rau ăn, gia vị, làm thức ăn chăn nuôi, làm vật dụng sinh hoạt, làm thuốc chữa bệnh, làm chè uống,... Hơn 10 năm gần đây, LSNG đã trở thành loại hàng hóa được khai thác và buôn bán khá phổ biến ở vùng đệm KBTTN Pù Huông. Phần lớn hàng hóa này được sơ chế tại địa phương và xuất khẩu trái ngược sang Trung Quốc. Khi người dân địa phương có thể thu hái LSNG để bán thì thu nhập của họ tăng lên, nhưng điều rất đáng lo ngại đó là thu nhập đó không bền vững, vì LSNG cạn kiệt nhanh sau mỗi đợt thu hái. Mặt khác thu nhập của người dân địa phương chỉ được tính bằng ngày công vào rừng thu hái, còn “giá trị của LSNG = 0”. Trong thực tế, các thương lái tại địa phương thường đặt giá mua cho người dân địa phương theo ngày công của họ, ví dụ: Họ ước tính 01 người phụ nữ có thể thu hái được 10-15kg quả bo bo/ ngày; ngày công của họ khoảng 150.000đ/ ngày, thì họ sẽ đặt giá mua bobo là 12.000đ/kg. Giá thu mua không phụ thuộc vào giá trị của hàng hóa và giá mà các thương lái bán được cho các chủ hàng lớn hoặc chủ hàng Trung Quốc.

Theo đánh giá của chúng tôi dựa trên kết quả phỏng vấn từ 360 hộ dân của 12 bản thì LSNG đóng góp từ 25-38% tổng thu nhập trong gia đình của các hộ dân. Trong đó, thu nhập đáng kể nhất là từ thu hái măng và các loại cây thuốc để bán ra thị trường miền Bắc hoặc đi Trung Quốc.

Các loài LSNG ở khu vực nghiên cứu được phân chia thành 6 nhóm theo công dụng. Sự phân bố của 528 loài LSNG đã được khai thác từ KBT TN Pù Huông theo 6 nhóm như trong Bảng 2.

Bảng 2

Phân bố của các loài LSNG theo 6 nhóm công dụng

TT	Công dụng	Số loài	Tỷ lệ %
1	Nhóm cây có sợi	23	3.23
2	Nhóm cây làm thực phẩm	58	8.13
3	Nhóm cây thuốc	512	71.81
4	Nhóm cây cho dầu và nhựa	25	3.51
5	Nhóm cây cho tanin, thuốc nhuộm	58	8.13
6	Nhóm cây cảnh và cây bóng mát	37	5.19
	Tổng	713/ 528	100

Trong thực tế thì có một số loài có rất nhiều công dụng. Ví dụ: Cây Thích lá quạt (*Acer flabellatum* Rehd.) thuộc 3 nhóm công dụng: cây cảnh và cây xanh bóng mát, vỏ chứa nhiều tanin, hạt chứa nhiều dầu; Cây mây tắt (*Calamus tetradactylus* Hance) có thể cho lá non làm rau ăn; sợi để buộc và đan lát; Cây chổi xể (*Baeckea frutescens* L.) vừa cho tinh dầu, vừa làm thuốc lại vừa làm chổi; Cây Kháo thơm (*Machilus odoratissimus* Nees) cho tinh dầu, vỏ thân cho nhựa, lá và vỏ thân dùng xay bột làm hương nhang cho thơm và kết dính; Cây Gấm lá rộng (*Gnetum latifolium* Blume) vừa là cây thuốc, cho sợi buộc lại vừa là cây cho nhựa; Cây Đinh lăng (*Polycyas fruticosa* (L.) Harms) vừa là cây cảnh, cây thuốc lại có thể lấy lá non làm rau ăn,... Vì thế, tổng số lượt loài được khai thác sử dụng là 713. Trong đó, nhóm cây thuốc được khai thác và sử dụng phổ biến nhất, tiếp đến là nhóm cây ăn được và nhóm cây cho tanin, thuốc nhuộm. Các nhóm còn lại chỉ chiếm từ 23-37 lượt loài.

3. Đa dạng về nguồn gen quý hiếm

Như phần trên đã phân tích, do sự phụ thuộc của người dân sống ở vùng đệm KBTTN Pù Huông vào tài nguyên rừng là rất lớn, do sự hiểu biết của người dân về giá trị của LSNG đang bị buôn bán tự do sang thị trường Trung Quốc còn rất hạn chế, do LSNG vẫn được coi là “lâm sản phụ”,... nên LSNG đang bị khai thác tự do, ít được quan tâm quản lý bởi người dân và các cơ quan quản lý tài nguyên rừng, trong khi đó nhu cầu thu mua LSNG của thị trường Trung Quốc rất lớn, đặc biệt là cây thuốc,... Những điều này là nguyên nhân khiến nhiều loài LSNG lâm vào tình trạng cạn kiệt, khan hiếm và có nguy cơ tuyệt chủng sau một thời gian khai thác. Bảng 3 dưới đây liệt kê 17 loài LSNG đang được khai thác ở KBTTN Pù Huông đã có tên trong Sách Đỏ Việt Nam [1].

Bảng 3

Các loài LSNG có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 (Phần II - Thực vật)

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Tình trạng
1	<i>Drynaria bonii</i> H. Christ.	Tắc kè đá	VU
2	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze ex Mett.) J. Sm.	Cốt toái bộ	EN
3	<i>Fokienia hodginsii</i> (Dunn) A. Henry & H. H. Thomas	Pơ mu	EN
4	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Voss.	Tam gia bì	EN
5	<i>Panax bipinnatifidum</i> Seem.	Tam thất hoang	VU
6	<i>Canarium tramdeanum</i> Dai et Yakovl.	Trám đen	VU
7	<i>Gymnostemma pentaphylla</i> (Thunb. ex Murr.) Makino	Giáo cổ lam	EN
8	<i>Callerya speciosa</i> (Champ.) Schot	Cát sâm/ Sâm gạo	VU
9	<i>Sindora tonkinensis</i> A. Chev. ex K. et S. S. Larsen	Gỗ lau, Gụ lau	EN
10	<i>Lithocarpus aff. fenestratus</i> (Roxb.) Rehd.	Sồi vàng	VU
11	<i>Cinnamomum balansae</i> Lecomte	Vù hương	VU
12	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> Meissn.	Re hương	CR
13	<i>Ardisia silvestris</i> Pit.	Lá khô tía	VU
14	<i>Embelia paviflora</i> Wall. ex A. DC.	Rè đẹp	VU
15	<i>Meliantha suavis</i> Pierre	Rau sắng	VU
16	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Trâm hương	EN
17	<i>Anoectochilus setaceus</i> Blume	Lan nhung.	EN

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

LSNG ở KBTTN Pù Huông không chỉ có giá trị đa dạng sinh học cao (528 loài thuộc 382 chi, 155 họ), mà nó còn là nguồn thu nhập có ý nghĩa với cộng đồng địa phương (chiếm 25-38% tổng thu nhập hộ).

Mục đích sử dụng LSNG của người dân địa phương rất đa dạng, họ khai thác các bộ phận khác nhau của cây rừng (thân, lá, hoa, quả, hạt, rễ,...) để sử dụng hàng ngày (ăn, thuốc chữa bệnh, nuôi gia súc, làm dây buộc,...) hoặc để làm nhà cửa, để bán. Các loại LSNG được chia làm 6 nhóm theo công dụng, trong đó số nhóm cây thuốc có nhiều loài nhất, tiếp đến là nhóm cây ăn được và nhóm cây cho tanin, thuốc nhuộm.

Với hiện trạng khai thác phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên, không có biện pháp khai thác và quản lý bền vững, hầu hết các sản phẩm đều được bán đi ở dạng nguyên liệu thô, chưa chế biến, thị trường trôi nổi,... như hiện nay thì nguồn tài nguyên LSNG sẽ cạn kiệt nhanh chóng, hiện có 17 loài trong Sách Đỏ vẫn đang bị khai thác). Suy giảm LSNG khiến đời sống cộng đồng ngày

càng khó khăn hơn; áp lực vào việc khai thác tài nguyên rừng sẽ tăng lên và việc bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học ngày sẽ càng khó khăn.

Vì vậy, việc làm rất cần thiết hiện nay là: Cấm khai thác các loài LSNG quý, hiếm, có giá trị; Đánh giá hiện trạng để có biện pháp khai thác bền vững những loài LSNG là hàng hóa; Có kế hoạch và các hoạt động cụ thể để bảo tồn và phát triển các loài LSNG có giá trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007.** Sách Đỏ Việt Nam (Phần II-Thực vật), Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.
2. **Nguyễn Tiên Bản (Chủ biên), 2003, 2005.** Danh lục các loài thực vật Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 2, tập 3.
3. **Nguyễn Tiên Bản, 1997.** Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
4. **Võ Văn Chi, 1996.** Từ điển cây thuốc Việt Nam, Nxb. Y học, Hà Nội.
5. **Võ Văn Chi, Trần Hợp, 1999, 2002.** Cây cỏ có ích ở Việt Nam, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập 1, tập 2.
6. **Gary, J. M., 2002.** Thực vật dân tộc học, Nxb. Nông thôn.
7. **Triệu Văn Hùng (Chủ biên), 2007.** Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam, Nxb. Bản đồ, Hà Nội.
8. **Lã Đình Môi (Chủ biên), 2001, 2002.** Tài nguyên thực vật có tinh dầu ở Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, tập 1, tập 2.
9. **Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997.** Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

DIVERSITY OF NON TIMBER FOREST PRODUCTS EXTRACTED FROM PU HUONG NATURE RESERVE, NGHE AN PROVINCE, VIETNAM

ĐAO THI MINH CHAU, TRAN MINH HOI, TRAN HUY THAI
SUMMARY

Pu Huong Nature Reserve of Nghe An Province was established in 2001 with an core area of 49,806 ha and buffer zone covering an area of 103,871.6 ha. It is being managed by the forestry companies, the protection forest management board of the district, commune authorities and local people. Present paper is an outcome of our survey that documents 528 species of NTFPs belonging to 155 families of 6 vascular plant divisions. They are harvested from the forest to serve the lives of people and to sell. Many medicinal plants are getting exhausted due to selling them to traders for export to China. Among these, 28 species have entered the market traders and 18 species are listed in the Vietnam Red Data Book, 2007.